

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 149/2024/DSST

Ngày: 19/4/2024

V/v tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng mua bán T1 sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Kiều Oanh;**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hồng Vinh;**

2. Bà **Nguyễn Thị Cẩm Hồng;**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Huỳnh Phúc T1** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang:
Không tham gia.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 366/2023/TLST- DS ngày 13 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán T1 sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2024/QĐST – DS ngày 02 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Huỳnh Thị Thanh T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Võ Tấn T1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Lưu Thị Mỹ L, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thanh T là chị Đỗ Thị Thu N có đơn xin vắng mặt, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị N trình bày:

Ông T1 và bà L là vợ chồng, có mua vật liệu xây dựng để xây hàng rào còn nợ 7.000.000đ, sau đó mua tiếp cát để san lấp mặt bằng còn nợ 139.505.000đ, ông T1 có viết biên nhận hứa đến ngày 15/01/2023 âm lịch tức ngày 05/02/2023 sẽ trả nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Yêu cầu Toà án giải quyết:

Bà Huỳnh Thị Thanh T yêu cầu ông Võ Tấn T1 và bà Lưu Thị Mỹ L cùng liên đới trả cho bà T số nợ là 146.505.000đ, yêu cầu T lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng từ ngày 05/02/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, không trình bày hay yêu cầu gì thêm khác.

* Bị đơn bà Lưu Thị Mỹ L đã được Tòa án tổng đạt hợp L Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công bố, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thanh T.

* Bị đơn ông Võ Tấn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp L Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công bố, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, tuy nhiên quá trình tố tụng ông T1 trình bày ý kiến: Ông và vợ là Lưu Thị Mỹ L (tên thường gọi là Trang) thừa nhận có nợ số tiền 146.505.000đ và đồng ý cùng vợ là chị L trả vốn lãi như bà T yêu cầu vào ngày 06/3/2024.

Ngoài ra, không trình bày hay yêu cầu gì thêm khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các T1 liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thảo luận của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thanh T là chị Đỗ Thị Thu N có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Võ Tấn T1 và bà Lưu Thị Mỹ L vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Qua xem xét các T1 liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng mua bán T1 sản”.

[3] *Về nội dung*: Bà Huỳnh Thị Thanh T yêu cầu ông Võ Tấn T1 và bà Lưu Thị Mỹ L cùng liên đới trả cho bà T số nợ là 146.505.000đ, yêu cầu T lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng từ ngày 05/02/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông T1 và bà L có mua bán vật liệu xây dựng và cát san lấp mặt bằng với bà T, có làm biên nhận và phía bà T có cung cấp biên nhận bản chính cho Tòa án. Trong suốt quá trình tố tụng, bà L vắng mặt không đến Tòa án mặc dù được tổng đạt hợp L các văn bản tố tụng, cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của bà T, chứng tỏ bà L đã từ bỏ quyền lợi của mình, không phản đối gì đối với yêu cầu của bà T, ông T1 thừa nhận là chồng bà L và ông bà nợ tiền bà T là 146.505.000đ, anh đồng ý cùng vợ là bà L trả tiền vốn và lãi như bà T yêu cầu. Như vậy, bà T yêu cầu ông T1 và bà L có nghĩa vụ liên đới trả 146.505.000đ tiền vốn và lãi chậm trả là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về T lãi suất cụ thể như sau: $146.505.000đ \times 0,83\%/tháng \times 14 tháng = 17.591.322đ$.

Thời hạn trả nợ: Bà T yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Ông T1 và bà L có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: các điều 35, 39, 91, 92, 147, 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 430, 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thanh T.

Buộc ông T1 và bà L có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vốn 146.505.000đ và tiền lãi là 17.591.322đ, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

+ Ông T1 và bà L có nghĩa vụ nộp 8.204.816đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.845.000đ theo biên lai thu tiền số 0012533 ngày 10/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

“Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp L hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Kiều Oanh